



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÙ NHUẬN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ IV NĂM 2016

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 04
Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến 31/12/2016	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2016	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 31/12/2016	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 4/2016	8 - 31

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNYdo Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 216 cửa hàng tại 45/63 tỉnh thành ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Ông Andy Ho	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2016
Ông Phan Quốc Công	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2016
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2016
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dur	Trưởng Ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016
Ông Trần Văn Dân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2016
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,098,476,115,224	2,249,671,374,204
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	VI.1	150,275,926,525	34,348,296,246
1. Tiền	111		65,775,926,525	34,348,296,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		84,500,000,000	
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		65,000,000	65,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,000,000	65,000,000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		87,708,428,333	53,885,770,899
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	40,523,228,986	29,617,644,782
2. Trả trước cho người bán	132		18,557,867,930	9,150,910,662
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	27,559,437,337	14,556,219,212
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,067,894,080	560,996,243
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	VI.4	2,816,746,572,329	2,116,642,713,460
1. Hàng tồn kho	141		2,816,746,572,329	2,116,642,713,460
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		43,680,188,037	44,729,593,599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	43,042,333,528	43,626,588,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		679,179	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		637,175,330	1,103,004,891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		498,045,418,497	709,134,165,650
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		25,327,846,311	20,841,475,040
6. Phải thu dài hạn khác	216		25,327,846,311	20,841,475,040
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		413,908,550,228	484,951,879,839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	205,305,008,346	192,581,923,667
Nguyên giá	222		366,644,007,032	323,732,078,905
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(161,338,998,686)	(131,150,155,238)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	208,603,541,882	292,369,956,172
Nguyên giá	228		213,344,195,473	295,745,366,571
Giá trị khấu trừ lũy kế	229		(4,740,653,591)	(3,375,410,399)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		7,532,817,898	6,279,408,722
2. Chi phí XDCB dở dang	242		7,532,817,898	6,279,408,722
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	VI.8	20,000,000,000	166,084,385,537
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	91,866,300,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(395,271,613,400)	(341,053,527,863)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		31,276,204,060	30,977,016,512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	28,353,120,086	27,274,383,579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,923,083,974	3,702,632,933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,596,521,533,721	2,958,805,539,854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 QUÝ 4 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,097,463,377,163	1,664,234,808,960
I. Nợ ngắn hạn	310		2,031,464,175,919	1,582,002,581,591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	325,581,536,057	191,490,239,870
2. Người mua trả tiền trước	312		61,810,213,794	20,602,104,470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	86,095,584,962	107,468,040,432
4. Phải trả người lao động	314		26,829,393,326	16,702,705,380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,354,714,739	4,909,222,768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26,633,579,850	28,340,702,014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	1,457,954,945,047	1,195,260,458,896
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40,204,208,144	17,229,107,761
II. Nợ dài hạn	330		65,999,201,244	82,232,227,369
7. Phải trả dài hạn khác	337		628,026,000	3,403,668,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	58,994,000,000	72,388,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6,377,175,244	6,440,559,369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,499,058,156,558	1,294,570,730,894
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	1,499,058,156,558	1,294,570,730,894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982,745,770,000	982,745,770,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7,090,000)	(7,090,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,691,248,894	219,647,610,783
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		371,628,227,664	92,184,440,111
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	11,058,300,901
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		371,628,227,664	81,126,139,099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,596,521,533,721	2,958,805,539,854

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
- Đô la Mỹ ("S")	137,582	67,590
- Vàng thỏi (chì)	3,850	4,228
- Đô la Úc ("AUD")	495	518
- Đồng Euro ("EUR")	518	1,194


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2016

Mẫu B02a-DN

VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.1	2,640,030,593,243	2,043,651,274,217	8,566,097,820,347	7,693,922,392,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.1	15,147,167,998	10,582,868,775	49,850,158,226	32,772,062,485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16.1	2,624,883,425,245	2,033,068,405,442	8,516,247,662,121	7,661,150,329,713
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.17	2,253,066,091,515	1,693,358,904,598	7,135,192,385,182	6,526,825,680,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		371,817,333,730	339,709,500,844	1,381,055,276,939	1,134,324,649,292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.2	5,843,021,478	14,505,485,514	12,797,356,121	25,202,741,050
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	20,015,015,948	180,995,271,803	161,892,535,546	430,803,003,461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,022,426,145	21,213,907,761	73,196,281,440	81,048,729,469
8. Chi phí bán hàng	25	VI.19	152,769,081,038	129,273,712,706	537,302,983,572	414,552,191,198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.19	39,794,466,298	40,310,547,854	130,525,110,306	115,421,041,014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		165,081,791,924	3,635,453,995	564,132,003,636	198,751,154,669
11. Thu nhập khác	31		3,966,126,116	462,631,145	47,305,089,666	1,622,837,532
12. Chi phí khác	32		3,050,533,209	8,062,140,878	3,367,732,150	12,119,791,603
13. Lợi nhuận khác	40		915,592,907	(7,599,509,733)	43,937,357,516	(10,496,954,071)

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 4 NĂM 2016


Mẫu B01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.25	165,997,384,831	(3,964,055,738)	608,069,361,152	188,254,200,598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	49,446,437,723	67,811,634,596	137,387,513,529	109,909,231,469
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		779,548,959	(2,305,838,039)	779,548,959	(2,781,170,081)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		115,771,398,149	(69,469,852,295)	469,902,298,664	81,126,139,210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,178	(919)	4,782	1,073
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập

Ngày 16 tháng 01 năm 2017


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc



Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2016

VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VI.25	608,069,361,152	188,254,200,598
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.6	33,926,038,731	30,185,600,250
- Các khoản dự phòng	03	VI.8	81,777,975,537	298,959,090,710
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	286,018,688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,212,515,974)	14,821,372,923
- Chi phí lãi vay	06	VI.18	73,196,281,440	81,048,729,469
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		745,757,140,886	613,555,012,638
- Tăng các khoản phải thu	09		(37,843,199,144)	54,254,610,853
- Tăng hàng tồn kho	10	VI.4	(700,103,858,869)	(461,046,410,901)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		124,987,236,417	52,165,455,448
- Tăng chi phí trả trước	12		(494,481,327)	(31,655,610,135)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70,946,216,904)	(80,553,486,249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(156,141,028,844)	(65,383,335,384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11,043,296,790	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(15,624,506,660)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(83,741,110,995)	65,711,729,610
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85,926,117,398)	(69,216,587,907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		165,605,545,455	301,946,364
3. Tiền chi cho vay	23		(496,755,555,556)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24		496,755,555,556	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64,306,410,000	26,152,150,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,943,878,645	104,905,713
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		147,929,716,702	(42,657,585,830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,254,108,227,438	4,751,829,672,583
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,956,684,532,866)	(4,752,996,341,728)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(245,684,670,000)	(22,678,897,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		51,739,024,572	(23,845,566,945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 4 NĂM 2016

VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		115,927,630,279	(791,423,165))
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	34,348,296,246	35,139,719,411
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	150,275,926,525	34,348,296,246



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 216 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.951 công nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

- Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

- Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm : tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền bao gồm : các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

- Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn"

3. Các khoản phải thu

- Chỉ tiêu này được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác (sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi) .

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác

- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

5. Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

- Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

6. Khấu hao và khấu trừ

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

7. Chi phí lãi vay

- Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :
 - ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
 - ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
 - ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

9. Đầu tư vào các công ty con

- Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư vào các công ty liên kết

- Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

- Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của :

+ Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009

+ Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013

+ Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

15. Cổ phiếu quỹ

- Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

16. Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

17. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

- Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

- Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

VI. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	43,880,544,353	25,181,118,280
Tiền gửi ngân hàng	17,438,949,836	7,132,550,966
Tiền đang chuyển	4,456,432,336	2,034,627,000
Tương đương tiền	84,500,000,000	
TỔNG CỘNG	<u>150,275,926,525</u>	<u>34,348,296,246</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu bên thứ ba	39,700,545,495	29,617,644,782
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	822,683,491	0
TỔNG CỘNG	<u>40,523,228,986</u>	<u>29,617,644,782</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tạm ứng nhân viên	705,372,244	1,050,979,825
Phải thu bên thứ ba	6,611,766,893	5,505,239,387
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	20,242,298,200	8,000,000,000
TỔNG CỘNG	<u>27,559,437,337</u>	<u>14,556,219,212</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(0)	(0)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>27,559,437,337</u>	<u>14,556,219,212</u>

TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	<i>Số lượng (chi)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng (chi)</i>	<i>Giá trị</i>
Vàng (chi)	230	770,583,999	162	485,490,600
Tài sản khác		297,310,081		75,505,643
TỔNG CỘNG		<u>1,067,894,080</u>		<u>560,996,243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 NĂM 2016

4. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Hàng hóa	1,976,744,705,226	1,689,170,023,391
Hàng gửi đi bán	62,864,818,682	39,821,332,791
Nguyên vật liệu	147,661,925,780	91,664,955,905
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	284,243,247,575	131,664,308,110
Thành phẩm	233,956,735,746	134,240,935,308
Công cụ, dụng cụ	25,257,327,045	20,578,565,163
Hàng mua đang đi trên đường	86,017,812,275	9,502,592,792
TỔNG CỘNG	<u>2,816,746,572,329</u>	<u>2,116,642,713,460</u>

Hàng tồn kho trị giá 1.690.467.990.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí thuê cửa hàng	4,941,083,841	4,799,961,022
Chi phí đồng phục nhân viên	6,242,736,500	5,852,667,700
Chi phí công cụ và dụng cụ	27,294,680,295	26,396,589,873
Chi phí thanh lý, sửa chữa, khác	4,563,832,892	6,577,370,113
TỔNG CỘNG	<u>43,042,333,528</u>	<u>43,626,588,708</u>

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC :

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ký quỹ, ký cược dài hạn	25,327,846,311	20,841,475,040
TỔNG CỘNG	<u>25,327,846,311</u>	<u>20,841,475,040</u>

- Đây khoản tiền ký quỹ thuê mặt bằng kinh doanh của các đơn vị.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	125,446,320,504	151,450,302,518	15,092,329,787	31,743,126,096	323,732,078,905
Tăng trong kỳ	12,912,317,453	31,867,860,577	4,908,304,300	4,241,055,571	53,929,537,901
Thanh lý	9,423,420,273	140,576,078	1,410,345,571	43,267,852	11,017,609,774
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	128,935,217,684	183,177,587,017	18,590,288,516	35,940,913,815	366,644,007,032
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(21,605,061,491)	(84,525,441,520)	(6,860,932,016)	(18,158,720,211)	(131,150,155,238)
Khấu hao trong kỳ	(5,186,573,321)	(19,272,728,127)	(1,334,958,429)	(6,766,535,662)	(32,560,795,539)
Thanh lý	843,208,952	140,576,078	1,348,799,209	39,367,852	2,371,952,091
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(25,948,425,860)	(103,657,593,569)	(6,847,091,236)	(24,885,888,021)	(161,338,998,686)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	103,841,259,013	66,924,860,998	8,231,397,771	13,584,405,885	192,581,923,667
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	102,986,791,824	79,519,993,448	11,743,197,280	11,055,025,794	205,305,008,346

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	287,806,678,988	7,938,687,583	295,745,366,571
Tăng trong kỳ	30,325,170,052	-	30,325,170,052
Giảm trong kỳ	(112,726,341,150)	-	(112,726,341,150)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205,405,507,890	7,938,687,583	213,344,195,473
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	(3,375,410,399)	(3,375,410,399)
Khấu hao trong kỳ	-	(1,365,243,192)	(1,365,243,192)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	(4,740,653,591)	(4,740,653,591)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	287,806,678,988	4,563,277,184	292,369,956,172
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205,405,507,890	3,198,033,992	208,603,541,882

Quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1 Đầu tư vào công ty con

<i>Tên công ty con</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
	VND		VND	
Công ty TNHH Thời trang CAO	10,000,000,000	100%	10,000,000,000	100%
Công ty TNHH Giám định PNJ	10,000,000,000	100%	10,000,000,000	100%
TỔNG CỘNG	20,000,000,000		20,000,000,000	

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 52 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

8.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	0	0%	91,866,300,000	30.62%
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(0)		(30,473,664,463)	
GIÁ TRỊ THUẬN	0		61,392,635,537	

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 43R/12 Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

Tháng 10/2016 PNJ thực hiện thoái vốn tại Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đông Á, thu hồi 64.306.410.000 đồng. Hoàn nhập chi phí dự phòng 2.913.774.463 đồng

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (i)	38,496,250	395,271,613,400	38,496,250	395,271,613,400
TỔNG CỘNG		395,271,613,400		395,271,613,400
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu NH Đông Á		(395,271,613,400)		(310,579,863,400)
GIÁ TRỊ THUẬN		0		84,691,750,000

8.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số đầu kỳ	425,745,277,863	221,670,027,863
Cộng : Dự phòng trích lập trong kỳ	0	119,383,500,000
Trừ : Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(30,473,664,463)	-
Số cuối kỳ	395,271,613,400	341,053,527,863
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Địa Ốc Đông Á	0	30,473,664,463
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Đông Á	395,271,613,400	310,579,863,400

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí thuê cửa hàng	898,700,471	3,341,918,467
Chi phí quảng cáo	1,433,045,277	2,575,551,290
Chi phí công cụ và dụng cụ	9,762,659,984	9,163,390,629
Chi phí sửa chữa, thuê nhà, khác	16,258,714,354	12,193,523,193
TỔNG CỘNG	28,353,120,086	27,274,383,579

10. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngân hàng	1,177,072,577,649	896,884,157,381
Vay cá nhân	248,988,367,398	271,572,301,515
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	31,894,000,000	26,804,000,000
TỔNG CỘNG	1,457,954,945,047	1,195,260,458,896

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

<i>Nội dung vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
1. Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Học Môn	26,203,094,404	Từ ngày 09 tháng 04 đến 02 tháng 07 năm 2017	6.0	Hàng tồn kho
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	260,503,558,537	Từ ngày 12 tháng 01 đến 30 tháng 06 năm 2017	5.5	Tin chấp và Tài sản cố định
3. Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP.HCM	66,400,000,000	Từ ngày 22 tháng 03 đến 16 tháng 06 năm 2017	5.5-6.0	Hàng tồn kho
4. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	60,000,000,000	Từ ngày 20 tháng 04 đến 30 tháng 05 năm 2017	5.6	Tin chấp
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	4,000,000,000	Ngày 15 tháng 02 năm 2017	5.4	Tin chấp
6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	247,146,000,000	Từ ngày 12 tháng 01 đến 24 tháng 04 năm 2017	5.4	Hàng tồn kho
7. Ngân hàng TMCP Á Châu	43,884,630,000	Từ ngày 17 tháng 02 đến 24 tháng 02 năm 2017	5.6	Hàng tồn kho
8. China Contruction Bank	104,187,768,760	Từ ngày 17 tháng 03 đến 08 tháng 06 năm 2017	6.0-6.7	Hàng tồn kho
9. Ngân hàng TMCP Quốc Tế-Chi nhánh Sài Gòn	87,165,374,804	Từ ngày 30 tháng 01 đến 27 tháng 04 năm 2017	5.3-6.0	Hàng tồn kho
9. Ngân hàng PGBank - Chi nhánh Sài Gòn	133,708,080,000	Từ ngày 15 tháng 02 đến 30 tháng 03 năm 2017	5.9	Hàng tồn kho
11. Vay dài hạn đến hạn trả (ACB và EAB)	31,894,000,000	Ngày 12 tháng 11 năm 2016	8.5	Cổ phiếu PNJ
12. Ngân hàng TMCP Quốc Tế-Chi nhánh Sài Gòn (ngoại tệ)	11,914,579,731 (522.850 USD)	Ngày 06 tháng 01 năm 2017	2.3	Hàng tồn kho
13. Ngân hàng TMCP Bản Việt (ngoại tệ)	59,399,532,596 (2.608.152 USD)	Từ ngày 30 tháng 01 đến 24 tháng 04 năm 2017	2.4	Hàng tồn kho
14. Ngân hàng Phương Đông (ngoại tệ)	18,867,373,805 (827.880 USD)	Từ ngày 22 tháng 02 đến 01 tháng 03 năm 2017	2.2	Hàng tồn kho
15. Ngân hàng BIDV- CN Học Môn (ngoại tệ)	53,092,585,012 (2.329.609 USD)	Từ ngày 07 tháng 06 đến 21 tháng 06 năm 2017	2.9	Hàng tồn kho
16. Huy động vốn	248,988,367,398		7.0	Tin chấp
	1,457,954,945,047			

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VND

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả bên thứ ba	324,942,126,057	190,343,789,870
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	639,410,000	1,146,450,000
TỔNG CỘNG	325,581,536,057	191,490,239,870

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
		VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57,615,829,984	76,369,142,299
Thuế giá trị gia tăng	17,778,575,801	22,384,239,982
Thuế khác	10,701,179,177	8,714,658,151
TỔNG CỘNG	86,095,584,962	107,468,040,432

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
		VNĐ
Phải trả bên thứ ba	26,361,744,230	28,340,702,014
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 21</i>)	271,835,620	0
TỔNG CỘNG	26,633,579,850	28,340,702,014

14. VAY DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
		VNĐ
Vay dài hạn	58,994,000,000	72,388,000,000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	58,994,000,000	72,388,000,000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Nội dung vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ		%/ năm	
1. Ngân hàng TMCP Á Châu	46,018,000,000	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.2	Quyền sử dụng đất
<i>_ Trong đó, đến hạn trả</i>	<i>(11,514,000,000)</i>			
2. Ngân hàng TMCP Đông Á	26,370,000,000	Ngày 02 tháng 08 năm 2018	6.0	Quyền sử dụng đất.
<i>_ Trong đó, đến hạn trả</i>	<i>(16,680,000,000)</i>			
3. Ngân hàng NN&PTNN Chi nhánh 4	18,500,000,000	Ngày 21 tháng 01 năm 2021	7.0	Quyền sử dụng đất.
<i>_ Trong đó, đến hạn trả</i>	<i>(3,700,000,000)</i>			
TỔNG CỘNG	58,994,000,000			

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán QUÝ 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	755,970,350,000	105,021,650,000	(7,090,000)	232,805,050,783	172,920,709,701	1,266,710,670,484
Tăng vốn	226,775,420,000	(105,021,650,000)	-	(46,157,440,000)	(75,596,330,000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	159,618,661,348	159,618,661,348
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22,678,897,800)	(22,678,897,800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	33,000,000,000	(33,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30,587,181,000)	(30,587,181,000)
Điều chỉnh số dư đầu kỳ	-	-	-	-	(78,492,522,138)	(78,492,522,138)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	982,745,770,000	-	(7,090,000)	219,647,610,783	92,184,440,111	1,294,570,730,894
Cho kỳ kế toán QUÝ 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	982,745,770,000	-	(7,090,000)	219,647,610,783	92,184,440,111	1,294,570,730,894
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	459,902,095,664	459,902,095,664
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(245,684,670,000)	(245,684,670,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4,500,000,000)	(4,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15,230,000,000)	(15,230,000,000)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	(74,956,361,889)	74,956,361,889	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	982,745,770,000	-	(7,090,000)	144,691,248,894	371,628,227,664	1,499,058,156,558

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	982,745,770,000	755,970,350,000
Tăng vốn trong kỳ	-	226,775,420,000
Vốn góp cuối kỳ	<u>982,745,770,000</u>	<u>982,745,770,000</u>
Cổ tức đã trả (15% năm 2015 và 10% năm 2016)	245,684,670,000	-
Cổ tức đã công bố (15% năm 2015 và 10% năm 2016)	245,684,670,000	-

15.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	98,274,577	98,274,577
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	98,274,577	98,274,577
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	<u>98,273,868</u>	<u>98,273,868</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tổng doanh thu	2,640,030,593,243	2,043,651,274,217
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng và bạc</i>	<i>2,632,485,214,500</i>	<i>2,035,334,693,033</i>
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	<i>5,334,472,264</i>	<i>6,098,188,190</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2,210,906,479</i>	<i>2,218,392,994</i>
Khấu trừ:	(15,147,167,998)	(10,582,868,775)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(15,147,167,998)</i>	<i>(10,582,868,775)</i>
Doanh thu thuần	<u>2,624,883,425,245</u>	<u>2,033,068,405,442</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng và bạc</i>	<i>2,617,341,146,502</i>	<i>2,024,769,134,819</i>
<i>Doanh thu bán phụ kiện</i>	<i>5,331,372,264</i>	<i>6,095,233,645</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2,210,906,479</i>	<i>2,204,036,978</i>

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cổ tức nhận được	3,000,000,000	14,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	77,422,360	466,361,105
Lãi tiền gửi	2,765,599,118	31,647,076
Khác	0	7,477,333
TỔNG CỘNG	<u>5,843,021,478</u>	<u>14,505,485,514</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Giá vốn bán vàng và bạc và cung cấp dịch vụ	2,249,427,000,165	1,689,118,964,226
Giá vốn bán phụ kiện	3,639,091,350	4,239,940,372
TỔNG CỘNG	<u>2,253,066,091,515</u>	<u>1,693,358,904,598</u>

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	18,022,426,145	21,213,907,761
Chi phí tài chính khác	(2,726,012,597)	158,999,128,180
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,718,602,400	782,235,862
TỔNG CỘNG	20,015,015,948	180,995,271,803

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí vật liệu, bao bì	3,440,590,881	5,387,153,688
Chi phí nhân công	84,637,099,500	74,227,892,045
Chi phí công cụ, dụng cụ	9,524,227,720	8,737,758,766
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	3,750,522,951	3,706,578,451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57,835,779,051	27,969,926,755
Chi phí khác mua ngoài	33,375,327,233	49,554,950,855
TỔNG CỘNG	192,563,547,336	169,584,260,560

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%. Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận trước thuế	165,997,384,831	(3,964,055,738)
<i>Các điều chỉnh:</i>		
- Chi phí tính thuế và các khoản không được khấu trừ	84,234,803,784	312,198,758,447
- Cổ tức nhận được	(3,000,000,000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	247,232,188,615	52,341,823,921
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	49,446,437,723	67,811,634,596

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12		Báo cáo kết quả hoạt động lũy kế năm	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	2,923,083,974	3,702,632,933	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2,923,083,974	3,702,632,933		

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VNĐ
				Giá trị
1. Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO		Công ty con	Bán hàng hóa	6,084,342,587
			Mua hàng hóa	5,998,430,597
2. Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ		Công ty con	Cung cấp dịch vụ	120,000,000
			Nhận Cung cấp dịch vụ	543,999,400

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
Phải thu tiền hàng			
1. Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	822,683,491
Các khoản phải thu khác			
1. Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO			20,242,298,200
			21,064,981,691
Phải trả nhà cung cấp			
1. Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con		(639,410,000)
Các khoản phải trả khác			
1. Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Chi phí lãi vay	(271,835,620)
		Số dư huy động vốn	(9,000,000,000)
		Cọc cho thuê nhà	(0)
			(9,911,245,620)

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Đến 1 năm	14,147,525,032	61,519,354,281
Từ 1 đến 5 năm	90,213,735,876	162,681,151,732
Trên 5 năm	241,897,121,767	84,933,286,000
TỔNG CỘNG	346,258,382,675	309,133,792,013

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 10 và 14*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

VND

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính dài hạn	395,271,613,400	(395,271,613,400)	395,271,613,400	(310,579,863,400)	-	84,691,750,000
Phải thu khách hàng	39,700,545,495	-	31,006,354,428	-	39,700,545,495	31,006,354,428
Phải thu các bên liên quan	21,064,981,691	-	8,000,000,000	-	21,064,981,691	8,000,000,000
Các khoản phải thu khác	7,317,139,137	-	6,556,219,212	-	7,317,139,137	6,556,219,212
Tiền và các khoản tương đương tiền	150,275,926,525	-	34,348,296,246	-	150,275,926,525	34,348,296,246
TỔNG CỘNG	613,630,206,248	(395,271,613,400)	475,182,483,286	(310,579,863,400)	218,358,592,848	164,602,619,886

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay,huy động vốn	1,507,948,945,047	1,261,648,458,896	1,507,948,945,047	1,261,648,458,896
Phải trả người bán	324,942,126,057	189,200,097,372	324,942,126,057	189,200,097,372
Phải trả bên liên quan	9,271,835,620	10,259,710,274	9,271,835,620	10,259,710,274
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	33,344,484,969	33,540,332,508	33,344,484,969	33,540,332,508
TỔNG CỘNG	1,875,507,391,693	1,494,648,599,050	1,875,507,391,693	1,494,648,599,050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính 2015, do tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản trích lập dự phòng đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Đông Á và quyết định thanh tra thuế của Tổng Cục Thuế.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Báo cáo 2015	Điều chỉnh	Báo cáo 2015 sau điều chỉnh
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	100	707,928,484,787	1,205,680,863	709,134,165,650
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>29,771,335,649</i>	<i>1,205,680,863</i>	<i>30,977,016,512</i>
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,496,952,070	1,205,680,863	3,702,632,933
CỘNG TÀI SẢN	270	2,957,599,858,991	1,205,680,863	2,958,805,539,854
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,584,536,605,959	79,698,203,001	1,664,234,808,960
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	<i>1,502,304,378,590</i>	<i>79,698,203,001</i>	<i>1,582,002,581,591</i>
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	27,769,837,431	79,698,203,001	107,468,040,432
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,373,063,253,032	(78,492,522,138)	1,294,570,730,894
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>1,373,063,253,032</i>	<i>(78,492,522,138)</i>	<i>1,294,570,730,894</i>
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	170,676,962,249	(78,492,522,138)	92,184,440,111
CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,957,599,858,991	1,205,680,863	2,958,805,539,854

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Báo cáo 2015	Điều chỉnh	Báo cáo 2015 sau điều chỉnh
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200,173,218,539	(11,919,017,941)	188,254,200,598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	625,474,030,579	(11,919,017,941)	613,555,012,638
-Tăng, giảm các khoản phải trả	11	40,246,437,507	11,919,017,941	52,165,455,448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Báo cáo 2015	Điều chỉnh	Báo cáo 2015 sau điều chỉnh
1. Doanh thu bán hàng	01	7,697,947,292,121	(4,024,899,923)	7,693,922,392,198
3. Doanh thu thuần	10	1,138,349,549,215	(4,024,899,923)	7,661,150,329,713
5. Lợi nhuận gộp	20	1,138,349,549,215	(4,024,899,923)	1,134,324,649,292
10. Lợi nhuận thuần	30	202,776,054,592	(4,024,899,923)	198,751,154,669
12. Chi phí khác	32	4,225,673,585	7,894,118,018	12,119,791,603
12. Lợi nhuận khác	40	(2,602,836,053)	(7,894,118,018)	(10,496,954,071)
14. Lợi nhuận trước thuế	50	200,173,218,539	(11,919,017,941)	188,254,200,598
15. Thuế TNDN hiện hành	51	42,130,046,409	67,779,185,060	109,909,231,469
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	(1,575,489,218)	(1,205,680,863)	(2,781,170,081)
17. Lợi nhuận sau thuế	60	159,618,661,348	(78,492,522,138)	81,126,139,210

25. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG KỲ

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2016 đạt 166 tỷ đồng tăng 170 tỷ so với cùng kỳ quý 4/2015 do những nguyên nhân sau:

+ Năm 2016 PNJ phát triển mạnh mẽ hệ thống bán lẻ, đồng thời đẩy mạnh mảng kinh doanh vàng nữ trang. Riêng quý 4/2016 doanh số đạt 2.640 tỷ đồng, lãi gộp đạt 372 tỷ đồng. Như vậy, trong quý 4/2016 doanh số tăng 30% tương ứng 600 tỷ đồng và lãi gộp tăng 9,5% tương ứng 32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015.

+ Bên cạnh đó, chi phí bán hàng và quản lý cũng tăng 13% tương ứng 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Quý 4/2015 PNJ ghi nhận chi phí tài chính 158.611.725.000 đồng gồm trích lập dự phòng cổ phiếu Ngân hàng Đông Á : 119.383.500.000 đồng và thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn M&C : 39.228.225.000 đồng.

Năm 2016 PNJ đạt lợi nhuận trước thuế 608 tỷ đồng tăng 204% so với cùng kỳ và vượt 32% so với kế hoạch lợi nhuận năm 2016.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 16 tháng 01 năm 2017





Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc